TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 34

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 201,978 đến hàng phần mười ta được:

A. 202,2 **B.** 201,9 **C.** 202 **D.** 201,98

Câu 2. Hỗn số 27 9/10 viết dưới dạng số thập phân là:

A. 27,9 **B.** 28,9 **C.** 270,9 **D.** 27,09

Câu 3. Mẹ mua 2,2 kg táo, mỗi ki-lô-gam giá 24 000 đồng. Mẹ phải trả số tiền là:

A. 48 000 đồng **B.** 528 000 đồng **C.** 64 800 đồng **D.** 52 800 đồng

Câu 4. 76,989 × 1000 = ……

A. 76 989 **B.** 769,89 **C.** 7698,9 **D.** 7,6989

Câu 5. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 600 m, chiều rộng 150 m. Diện tích khu đất là:

A. 9 ha **B.** 90 ha **C.** 900 ha **D.** 90 000 ha

Câu 6. Hình tròn có bán kính 3 cm. Diện tích hình tròn là:

A. 113,04 cm² **B.** 9,42 cm² **C.** 28,26 cm² **D.** 18,84 cm²

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Số 7,08 lớn hơn số 7,1	
b) Diện tích hình tam giác bằng độ dài đáy nhân với chiều cao	
c) 1 ha = 1 000 m²	
d) Phân số 3/4 viết được thành số thập phân 0,75	

Bài 2. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 796,19 + 82,2 = ……

b) 293,3 − 86,67 = ……

c) 21,8 × 3,6 = ……

d) 7,6 : 0,8 = ……

Bài 3. Tìm x:

a) x + 23,04 = 31,74; x = ……

b) x × 1,2 = 10,92; x = ……

c) 37,7 − x = 23,49; x = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 m 7 cm = …… m

b) 5 kg 52 g = …… kg

c) 7 km² = …… ha

d) 3500 m² = …… ha

Bài 5. Một thửa ruộng hình thang ABCD có đáy lớn AB = 77 m, đáy bé DC = 28 m, chiều cao 35 m (như hình). Trung bình cứ 1 m² thu hoạch được 1,2 kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

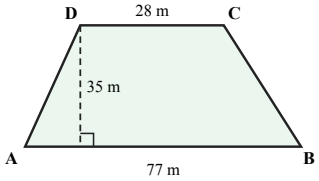

a) Diện tích thửa ruộng: …… m²

b) Số thóc thu hoạch được: …… kg

Bài 6. Một tổ may cắt 5 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 4,5 m vải. Giá mỗi mét vải là 120 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 34

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	A	A	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) S; b) S; c) S; d) Đ

Bài 2.

a) 796,19 + 82,2 = 878,39

b) 293,3 − 86,67 = 206,63

c) 21,8 × 3,6 = 78,48

d) 7,6 : 0,8 = 9,5

Bài 3.

a) x = 31,74 − 23,04 = 8,7

b) x = 10,92 : 1,2 = 9,1

c) x = 37,7 − 23,49 = 14,21

Bài 4.

a) 7,07

b) 5,052

c) 700

d) 0,35

Bài 5.

Diện tích: (77 + 28) × 35 : 2 = 1837,5 (m²)

Số thóc: 1837,5 × 1,2 = 2205 (kg)

Bài 6.

Số vải: 4,5 × 5 = 22,5 (m)

Số tiền: 120 000 × 22,5 = 2 700 000 (đồng)